

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 5****MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1.

A. dress (n): váy liền

B. son (n): con trai

C. skirt (n): chân váy

**Giải thích:** Đáp án B là danh từ chỉ thành viên trong gia đình, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các kiểu trang phục.

**=> Chọn B**

2.

A. map (n): bản đồ

B. treasure (n): kho báu

C. brave (adj): dũng cảm

**Giải thích:** Đáp án C là tính từ chỉ đặc điểm của tính cách, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ vật.

**=> Chọn C**

3.

A. young (adj): trẻ

B. old (adj): già

C. arm (n): cánh tay

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ một bộ phận cơ thể, trong khi A và B đều là tính từ mô tả độ tuổi.

**=> Chọn C**

4.

A. kind (adj): tốt bụng

B. friendly (adj): thân thiện

C. stomach (n): dạ dày

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ một bộ phận cơ thể, trong khi A và B đều là tính từ mô tả tính cách.

=> **Chọn C**

5.

A. clap (v): vỗ tay

B. wave (v): vẫy tay

C. boots (n): ủng

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ một loại trang phục, trong khi A và B đều là động từ chỉ hành động.

=> **Chọn C**

## II. Choose the correct answer.

1.

Chủ ngữ “grandfather” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trong câu hỏi, ta cần dùng động từ to be tương ứng là “is”.

How old **is** your grandfather?

(Ông của bạn bao nhiêu tuổi rồi?)

=> **Chọn B**

2.

Cấu trúc câu hỏi với “Can”, hỏi về khả năng:

Can + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ, + please?

**Can** you read the sentence, please?

(Bạn có thể làm ơn đọc câu văn lên được không?)

=> **Chọn C**

3.

Chủ ngữ “She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trong câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn, ta dùng động từ to be “is”.

Cấu trúc trong câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ số ít + isn't + động từ đuôi -ing + tân ngữ.

She **isn't** wearing a dress.

(Cô ấy đang không mặc một chiếc đầm.)

=> **Chọn A**

4.

Chủ ngữ “They” là chủ ngữ số nhiều nên trong câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn, ta dùng động từ to be “are”.

Cấu trúc trong câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ số nhiều + aren't + động từ đuôi -ing + tân ngữ.

They **aren't** playing basketball at the moment.

(Hiện tại họ đang không chơi bóng rổ.)

=> **Chọn B**

5. Động từ to be đi kèm với chủ ngữ “you” trong câu hỏi là “are”.

What class **are** you in?

(Bạn học lớp nào vậy?)

=> **Chọn B**

### III. Read and decide each sentence below if True or False:

I'm Jill. This is a picture of my family. My grandfather is the man with the beard. My father hasn't got a beard but he's got a moustache. My grandmother's got curly hair but my mother's got straight hair. I've got blonde hair but my sister's got fair hair. My brother's tall and thin. He's got blonde hair, too.

#### Tạm dịch:

Tôi là Jill. Đây là tấm ảnh của gia đình tôi. Ông tôi là người đàn ông có bộ râu. Bố tôi không có râu nhưng ông có ria mép. Bà tôi có mái tóc xoăn nhưng mẹ tôi có mái tóc thẳng. Tôi có mái tóc vàng nhưng chị tôi có mái tóc sáng màu. Anh trai tôi cao và gầy. Anh ấy cũng có mái tóc vàng.

1. Jill's grandfather has a beard.

(Ông của Jill có râu.)

**Thông tin:** My grandfather is the man with the beard.

(Ông tôi là người đàn ông có bộ râu.)

Đáp án: True

2. Jill's father has a beard.

(Bố của Jill có râu.)

**Thông tin:** My father hasn't got a beard but he's got a moustache.

*(Bố tôi không có râu nhưng ông có ria mép.)*

Đáp án: False

3. Jill's grandmother has straight hair.

*(Bà của Jill có mái tóc thẳng.)*

**Thông tin:** My grandmother's got curly hair but my mother's got straight hair.

*(Bà tôi có mái tóc xoăn nhưng mẹ tôi có mái tóc thẳng.)*

Đáp án: False

4. Jill and her brother have blonde hair.

*(Jill và anh trai cô ấy có mái tóc vàng.)*

**Thông tin:** I've got blonde hair but my sister's got fair hair. My brother's tall and thin. He's got blonde hair, too.

*(Tôi có mái tóc vàng nhưng chị tôi có mái tóc sáng màu. Anh trai tôi cao và gầy. Anh ấy cũng có mái tóc vàng.)*

Đáp án: True

5. Jill's brother is short and thin.

*(Anh trai của Jill thấp và gầy.)*

**Thông tin:** My brother's tall and thin.

*(Anh trai tôi cao và gầy.)*

Đáp án: True

#### IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. is/ white dress./ girl/ She/ the/ in/ the

She is the girl in the white dress.

*(Cô ấy là cô gái mặc chiếc váy trắng.)*

2. has/ My/ got/ curly/ mother/ hair.

My mother has got curly hair.

*(Mẹ tôi có mái tóc xoăn.)*

3. spell/ your/ How/ you/ name?/ do

How do you spell your name?

*(Bạn đánh vần tên bạn như thế nào?)*

4. map/ I/ to/ a/ have/ the treasure./ find

I have a map to find the treasure.

*(Tôi có một cái bản đồ để truy tìm kho báu.)*

5. is/ she/ now?/ What/ wearing

What is she wearing now?

*(Hiện tại cô ấy đang mặc gì vậy?)*